



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: **1645/QĐ - VPCNCLOG**
ngày **17** tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa Huyết học**

Medical Laboratory: **Hematology Department**

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Trung Ương Quân đội 108**

Organization: **108 Military Central Hospital**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**

Field of medical testing: **Hematology**

Người phụ trách/
Representative: **Nguyễn Thanh Bình**

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 083**

Hiệu lực/ Validation: từ ngày **17** /6/2025 đến ngày 15/11/2029

Địa chỉ/ Address: **số 1 Trần Hưng Đạo, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội/
No. 1 Tran Hung Dao Street, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City**

Địa điểm/Location: **Khoa Huyết học, Trung tâm Xét nghiệm, Tầng 4 Tòa nhà Trung tâm,**

Số 01 Trần Hưng Đạo, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội/

**Hematology Department, Laboratory Center, 4th Floor Central Building, No.1 Tran Hung Dao Street,
Bach Dang Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City**

Điện thoại/ Tel: **069572453/ 0983023707**

Email: **ntbinh108@gmail.com**

Website: **www.benhvien 108.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 083

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Máu toàn phần (EDTA) Whole Blood (EDTA)	Đếm số lượng hồng cầu (RBC) <i>Red blood cell count (RBC)</i>	Tán xạ <i>Light scattering</i>	QTXN.04.HH (2024) Advia 2120i A, B, C, D, E
2.		Đếm số lượng bạch cầu (WBC) <i>White blood cell count (WBC)</i>		QTXN.05.HH (2024) Advia 2120i A, B, C, D, E
3.		Đếm số lượng tiểu cầu (PLT) <i>Platelets count (PLT)</i>		QTXN.06.HH (2024) Advia 2120i A, B, C, D, E
4.		Định lượng huyết sắc tố (HGB) <i>Determination of Hemoglobin (HBG)</i>	Cyanmethemoglobin <i>Cyanmethemoglobin</i>	QTXN.07.HH (2024) Advia 2120i A, B, C, D, E
5.		Xác định thể tích khối hồng cầu (HCT) <i>Determination of Hematocrit (HCT)</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTXN.76.HH (2024) Advia 2120i A, B, C, D, E
6.		Xác định thể tích trung bình hồng cầu (MCV) <i>Determination of Mean Corpuscular Volume (MCV)</i>		QTXN.77.HH (2024) Advia 2120i A, B, C, D, E
7.		Đếm số lượng hồng cầu (RBC) <i>Red blood cell count (RBC)</i>	Trở kháng <i>Impedance</i>	QTXN.82.HH (2024) XN9100 A, B, C, D
8.		Đếm số lượng bạch cầu (WBC) <i>White blood cell count (WBC)</i>	Đo quang <i>Optical method</i>	QTXN.83.HH (2024) XN9100 A, B, C, D
9.		Đếm số lượng tiểu cầu (PLT) <i>Platelets count (PLT)</i>	Trở kháng <i>Impedance</i>	QTXN.84.HH (2024) XN9100 A, B, C, D
10.		Định lượng huyết sắc tố (HGB) <i>Determination of Hemoglobin (HBG)</i>	Đo quang <i>Optical method</i>	QTXN.85.HH (2024) XN9100 A, B, C, D
11.		Xác định thể tích khối hồng cầu (HCT) <i>Determination of Hematocrit (HCT)</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTXN.86.HH (2024) XN9100 A, B, C, D
12.		Xác định thể tích trung bình hồng cầu (MCV) <i>Determination of Mean Corpuscular Volume (MCV)</i>		QTXN.87.HH (2024) XN9100 A, B, C, D

Handwritten signature

VILAS Med 083

NG
AN
NG
A

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 083

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
28.	Huyết tương (Citrat) Plasma (Citrat)	Thời gian Prothrombin tính theo hoạt tính (PT activity) <i>Prothrombin time activity</i>	Đo quang <i>Optical method</i>	QTXN.20.HH (2024) ACL TOP 700
29.		Chỉ số INR <i>INR index</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTXN.89.HH (2024) ACL TOP 700
30.		Thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTTs) <i>Activated partial thromboplastin time in second</i>	Đo từ <i>Mechanical</i>	QTXN.24.HH (2024) Star Evolution
31.		Định lượng Fibrinogen <i>Determination of Fibrinogen</i>		QTXN.25.HH (2024) Star Evolution
32.		Thời gian Prothrombin theo giây <i>Prothrombin time in second</i>		QTXN.22.HH (2024) Star Evolution
33.		Thời gian Prothrombin tính theo hoạt tính (PT activity) <i>Prothrombin time activity</i>		QTXN.23.HH (2024) Star Evolution
34.		Chỉ số INR <i>INR index</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTXN.90.HH (2024) Star Evolution
35.		Tỉ lệ APTT <i>APTT ratio (APTT_r)</i>		QTXN.97.HH (2024) ACL TOP 500
36.		Tỉ lệ APTT <i>APTT ratio (APTT_r)</i>		QTXN.98.HH (2024) ACL TOP 700
37.		Tỉ lệ APTT <i>APTT ratio (APTT_r)</i>		QTXN.99.HH (2024) EVOLUTION
38.		Thời gian Prothrombin theo giây (s) <i>Prothrombin time in second (s)</i>	Đo quang <i>Optical</i>	QTXN.103.HH (2024) ACL TOP 750 1, 2
39.		Prothrombin tính theo hoạt tính (%) <i>Prothrombin activity (%)</i>		QTXN.104.HH (2024) ACL TOP 750 1, 2
40.		Chỉ số INR <i>INR index</i>	Tính toán <i>Calculate</i>	QTXN.105.HH (2024) ACL TOP 750 1, 2
41.		Thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTTs) <i>Activated partial thromboplastin time in second (APTTs)</i>	Đo quang <i>Optical</i>	QTXN.106.HH (2024) ACL TOP 750 1, 2
42.		Tỉ lệ APTT <i>APTT ratio (APTT_r)</i>	Tính toán <i>Calculate</i>	QTXN.107.HH (2024) ACL TOP 750 1, 2
43.		Định lượng Fibrinogen <i>Determination of Fibrinogen</i>	Đo quang <i>Optical</i>	QTXN.108.HH (2024) ACL TOP 750 1, 2

Ghi chú/ Note: QTXN....: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*

- Trường hợp Khoa huyết học cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Hematology Department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*